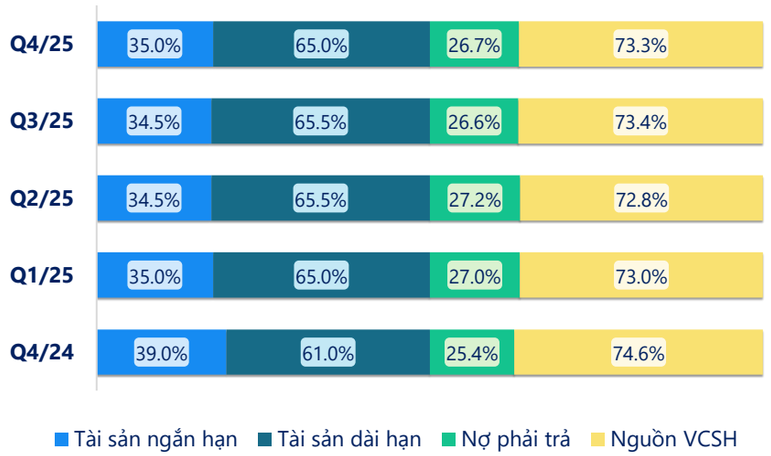
FireAnt

CTCP Địa ốc Dầu khí (UPCOM: PVL)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	3,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	4,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,300
SL cổ phiếu LH	50,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	68,660
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	185
P/E	-102.6
EPS	-36

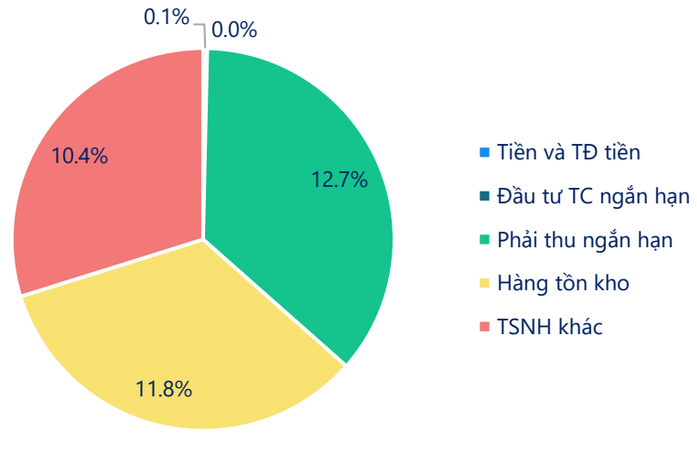
	YTD	1T	3T	6T
PVL	-7.5%	54.2%	37.0%	-2.6%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



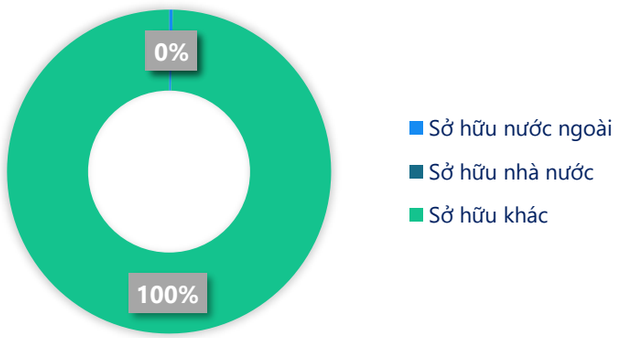
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



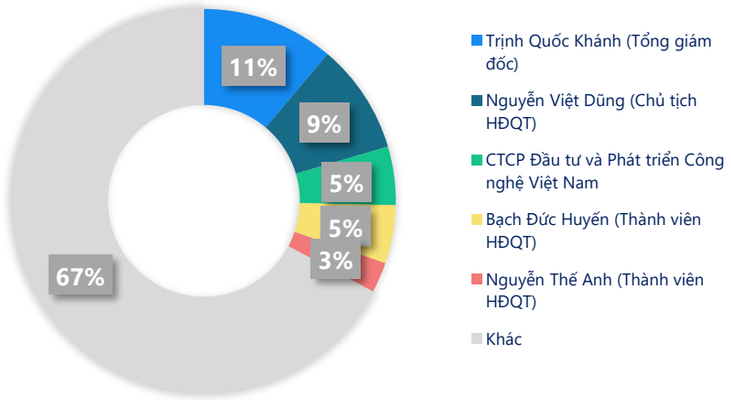
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



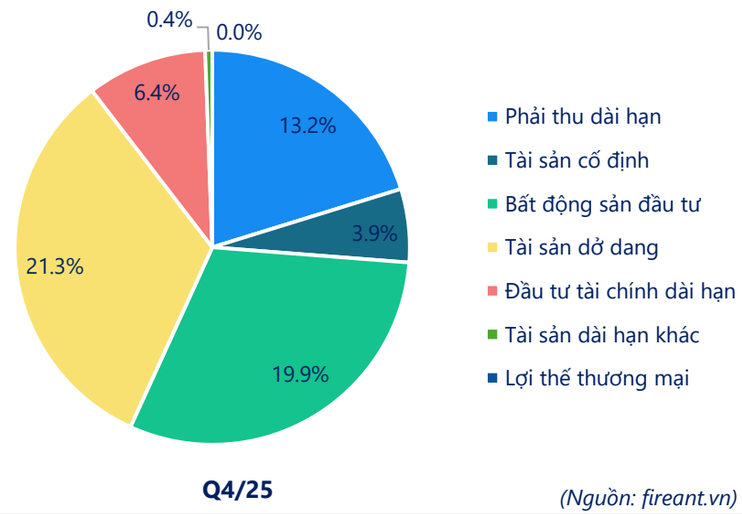
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

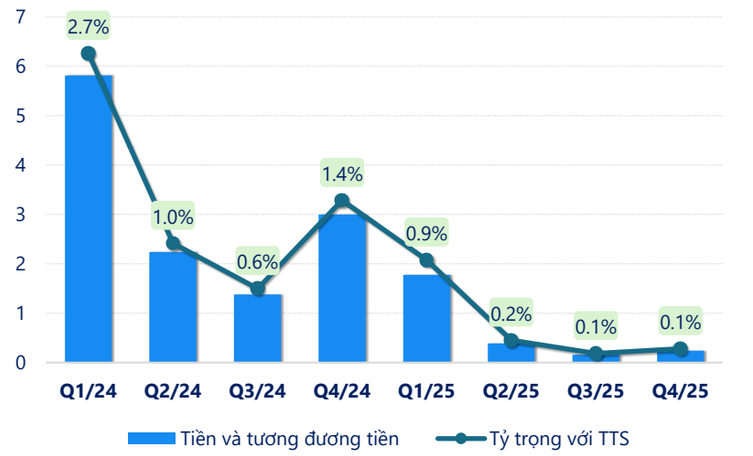


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

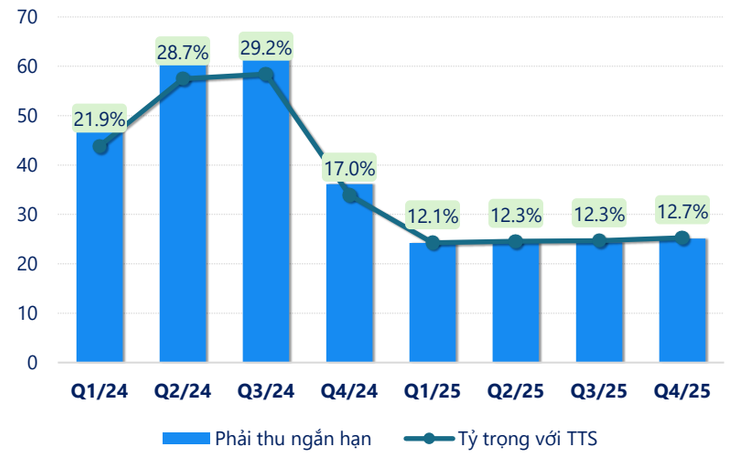
CTCP Địa ốc Dầu khí (UPCOM: PVL)

Tiền và tương đương tiền



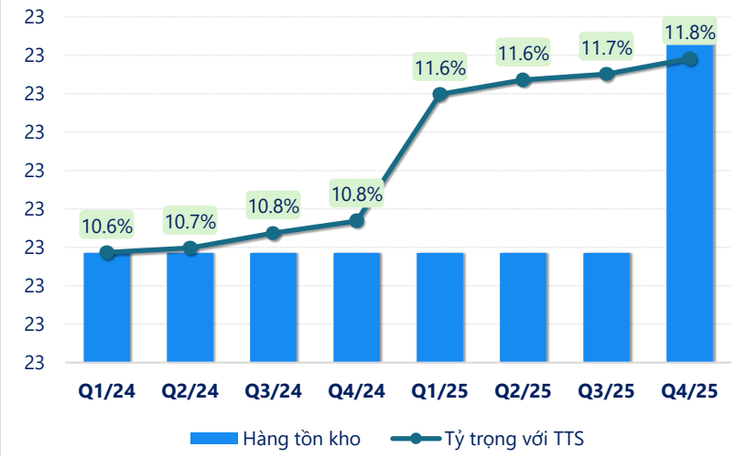
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



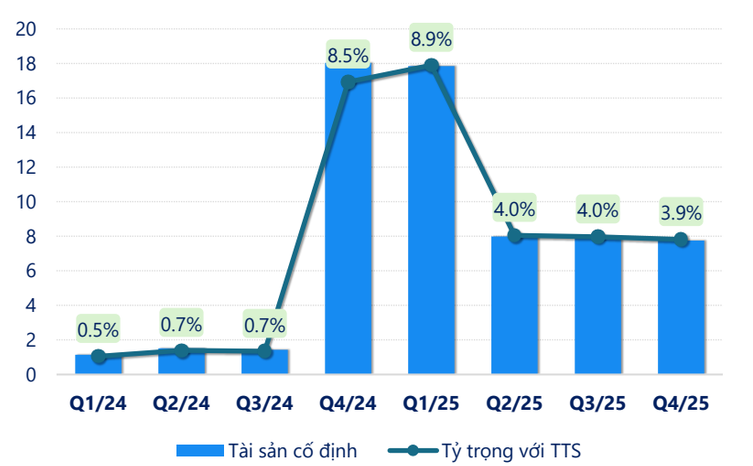
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



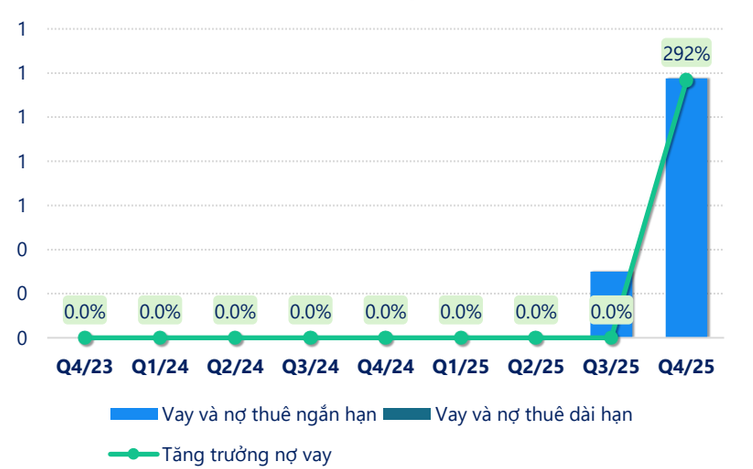
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



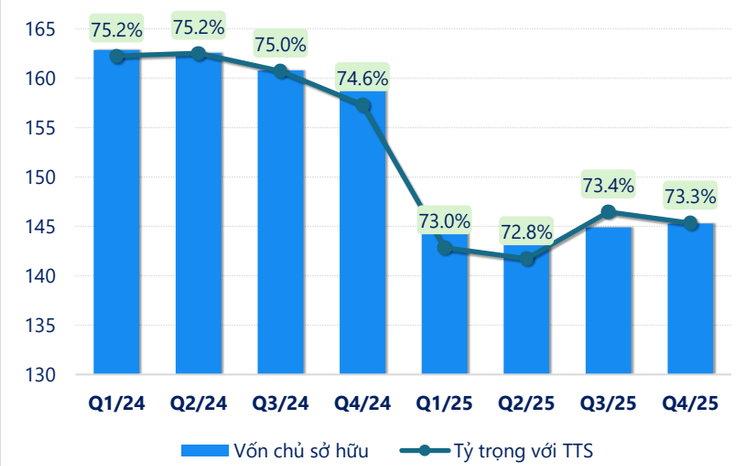
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

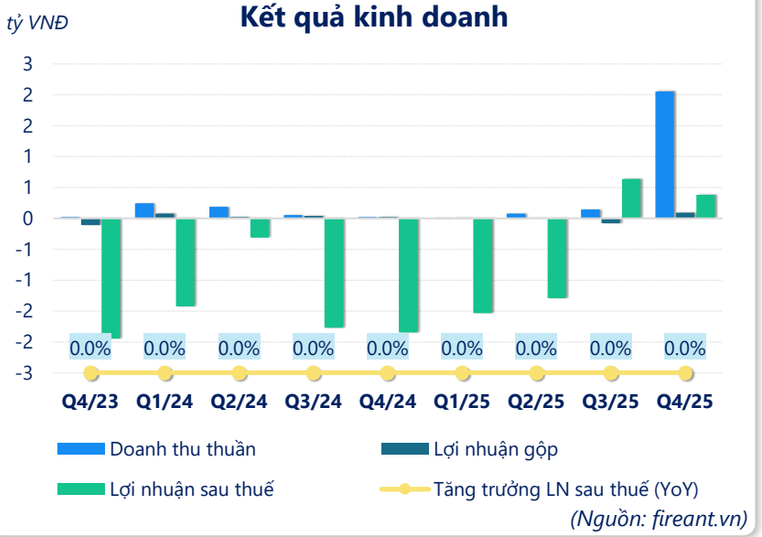
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

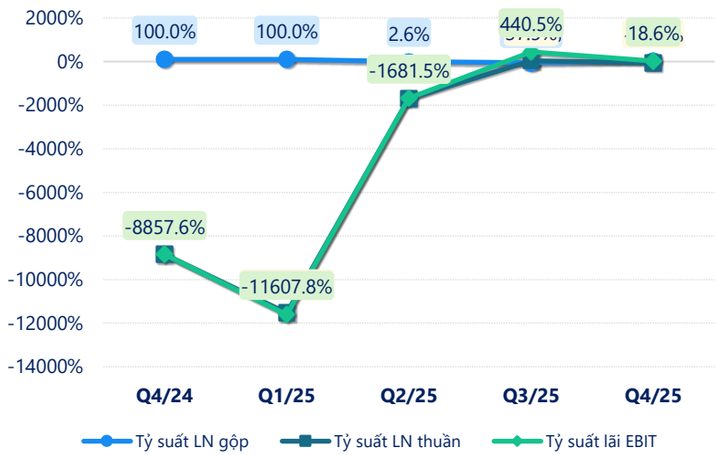
CTCP Địa ốc Dầu khí (UPCOM: PVL)

Kết quả kinh doanh



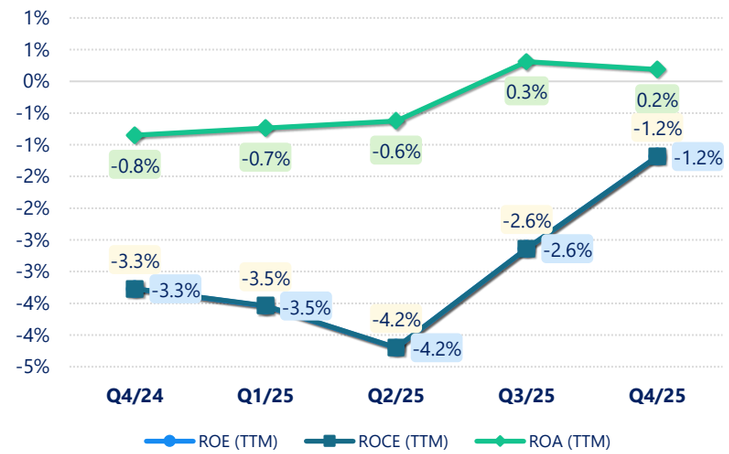
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



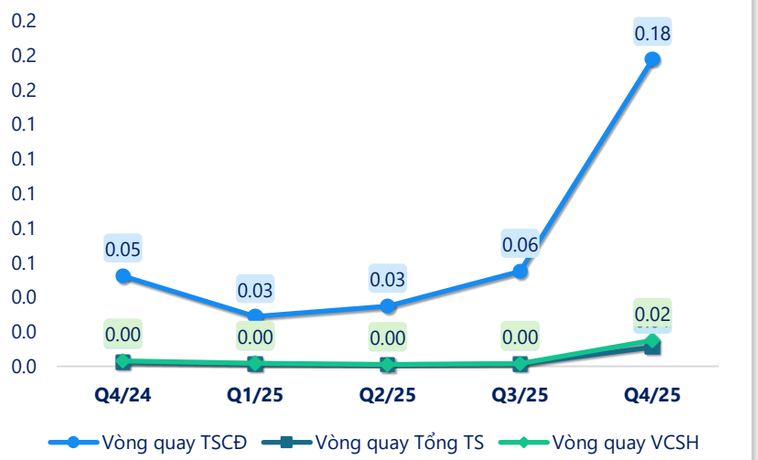
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



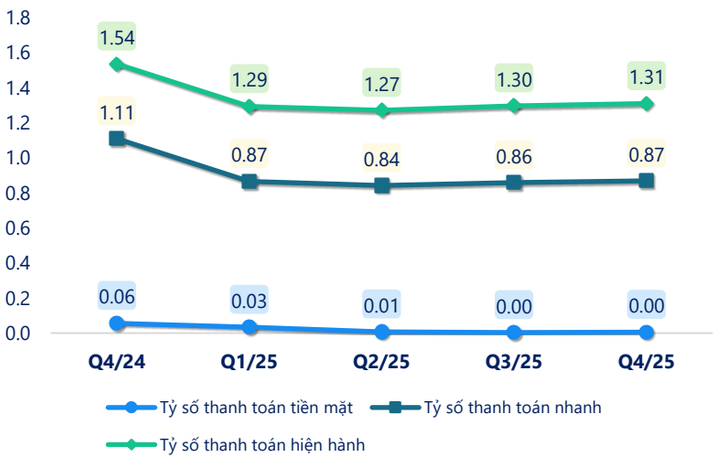
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



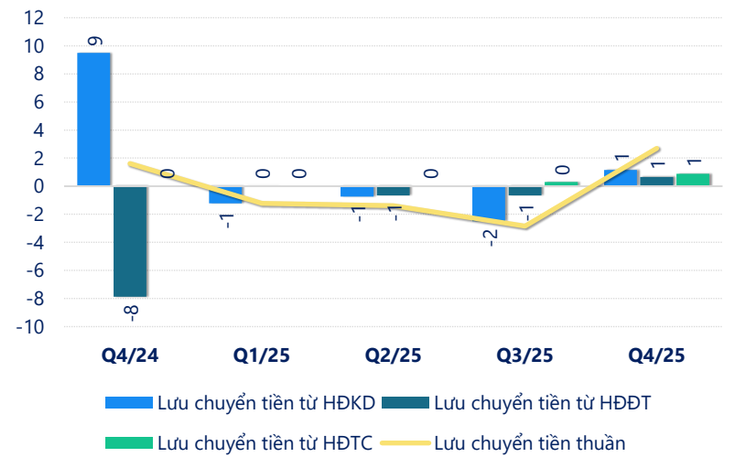
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Địa ốc Dầu khí (UPCOM: PVL)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**198**	**201**	**-1.4%**
Tài sản ngắn hạn	69.3	71.2	-2.6%
Tiền và tương đương tiền	0.24	3.00	-92.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.36	-100%
Phải thu ngắn hạn	25.1	24.3	3.4%
Hàng tồn kho	23.3	23.0	1.2%
Tài sản ngắn hạn khác	20.7	20.5	1.0%
Tài sản dài hạn	**129**	**130**	**-0.8%**
Phải thu dài hạn	26.1	26.7	-2.2%
Tài sản cố định	7.75	18.0	-57.0%
Bất động sản đầu tư	39.4	29.5	33.8%
Tài sản dở dang	42.3	42.2	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	12.7	12.7	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.75**	**0.88**	**-14.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	53.0	54.1	-1.9%
Nợ ngắn hạn	**52.9**	**54.0**	**-2.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.18	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	17.0	18.0	-5.2%
Nợ dài hạn	0.10	0.00	10532%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**145**	**147**	**-1.2%**
Vốn chủ sở hữu	**145**	**147**	**-1.2%**
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	0.02	0.01	0.08	0.15	2.05
Giá vốn hàng bán	0	0	0.07	0.22	1.96
Lợi nhuận gộp	0.02	0.01	0.00	-0.08	0.09
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	0.31	0.02	0.01	0.00	0.02
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	1.55	1.52	1.29	-0.13	1.49
LN thuần từ HĐKD	-1.84	-1.52	-1.30	0.05	-1.42
Lợi nhuận khác	0.00	-0.01	0.01	0.58	1.80
LN trước thuế	-1.85	-1.53	-1.29	0.64	0.38
Lợi nhuận sau thuế	-1.85	-1.53	-1.29	0.64	0.38
LNST của CĐ cty mẹ	-1.85	-1.53	-1.29	0.64	0.38

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.49	-1.22	-0.73	-2.49	1.16
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.87	0.00	-0.66	-0.66	0.66
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0.30	0.88
Tiền đầu kỳ	1.38	3.00	1.78	3.00	0.16
Lưu chuyển tiền thuần	**1.62**	**-1.22**	**-1.39**	**-2.84**	**2.70**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.00	1.78	0.39	0.16	0.24

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic